

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10**

Mã chứng khoán: **L10**

Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà Lilama10 - Phố Tố Hữu - Phường Trung Văn - Quận Nam  
Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 38649584 Fax: 024 38649581

Người thực hiện công bố thông tin: **Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**

Địa chỉ: Toà nhà Lilama10 - Phố Tố Hữu - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm -  
Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8649586 Fax: 024 38649581

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Công bố thông tin báo cáo soát xét sáu tháng đầu năm 2019 và giải trình chênh lệch  
doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 so với sáu tháng đầu năm 2018.

Thông tin này sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày  
14 /08/2019 tại địa chỉ website: [www.lilama10.com.vn](http://www.lilama10.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 10.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Trịnh Ngọc Tuấn Hùng*

Số: ~~96.1~~ /LILAMA10-TCKT  
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
6 tháng đầu năm 2019 so với năm 2018)

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 và Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét của Công ty cổ phần LILAMA 10 (Mã CK: L10).
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với năm 2018 là 9,6%.

Công ty cổ phần LILAMA10 xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 so với năm 2018 trên Báo cáo tài chính đã được soát xét 6 tháng năm 2019 của Công ty như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kết quả hoạt động SXKD trên BCTC đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2019		So sánh chênh lệch 2019/2018	
		Năm 2019	Năm 2018	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	678.948	507.732	171.216	33,7%
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.815	8.819	1.996	22,6%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.868	8.090	778	9,6%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 là 8,8 tỷ đồng tăng 778 triệu đồng tương đương tăng 9,6% so với năm 2018 chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 tăng 171,2 tỷ đồng, tương đương tăng 33,7% so với năm 2018. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 tăng là do Công ty có thêm doanh thu từ các công trình mới như công trình Nhà máy Luyện đồng Lào Cai, công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ...

Công ty cổ phần LILAMA10 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Lilama10



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Văn Long

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Văn Long**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

01125  
ĐANG  
VHỆM  
LOIT  
T NA  
1 - TP







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.019.162.013.591</b>	<b>972.004.369.398</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>205.074.722.787</b>	<b>99.226.646.670</b>
1. Tiền	111	4	205.074.722.787	99.226.646.670
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>395.253.379.957</b>	<b>339.841.975.466</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	340.200.448.563	307.587.884.714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	80.979.692.370	66.140.255.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.893.054.994	901.330.586
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.819.815.970)	(34.787.495.514)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>416.501.723.978</b>	<b>520.125.950.748</b>
1. Hàng tồn kho	141		416.501.723.978	520.125.950.748
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.332.186.869</b>	<b>12.809.796.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	44.465.700	167.358.023
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.285.740.351	12.641.438.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.980.818	1.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.087.489.425</b>	<b>217.315.134.569</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.255.000.000</b>	<b>2.255.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.255.000.000	2.255.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>106.560.352.583</b>	<b>119.223.810.480</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	91.249.064.209	102.424.872.392
- Nguyên giá	222		384.244.343.985	384.244.343.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.995.279.776)	(281.819.471.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	9.501.587.304	10.965.873.018
- Nguyên giá	225		20.500.000.000	20.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.998.412.696)	(9.534.126.982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	5.809.701.070	5.833.065.070
- Nguyên giá	228		6.310.182.000	6.310.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.480.930)	(477.116.930)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>67.546.967.093</b>	<b>69.555.530.464</b>
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.013.817.270)	(41.005.253.899)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>26.280.793.625</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.280.793.625	26.280.793.625
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.444.376.124</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.444.376.124	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.227.249.503.016</b>	<b>1.189.319.503.967</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>992.936.171.756</b>	<b>950.979.661.723</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>866.740.917.574</b>	<b>781.669.319.017</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	122.679.779.757	188.775.129.470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	325.174.582.769	262.965.520.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.848.700.032	853.981.997
4. Phải trả người lao động	314		21.722.635.463	28.376.788.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	50.152.332.980	29.126.980.321
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.905.990.357	2.948.005.619
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	27.063.292.167	25.128.636.674
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	295.142.716.206	225.321.996.033
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	9.146.621.429	9.146.621.429
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.904.266.414	9.025.658.568
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>126.195.254.182</b>	<b>169.310.342.706</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	1.785.991.067	2.285.991.067
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	49.834.691.831	92.681.490.697
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	54.128.510.688	54.829.960.070
4. Phải trả dài hạn khác	337	21	4.323.722.143	3.390.562.419
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	16.122.338.453	16.122.338.453
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>234.313.331.260</b>	<b>238.339.842.244</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>234.313.331.260</b>	<b>238.339.842.244</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	98.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.745.767.264	107.416.913.879
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.901.768.807	26.257.133.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ/năm trước	421a		11.033.141.945	10.071.197.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.868.626.862	16.185.935.333
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.227.249.503.016</b>	<b>1.189.319.503.967</b>

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Người lập biểu

  
Trịnh Ngọc Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng



  
Đặng Văn Long  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>678.948.738.815</b>	<b>507.732.022.308</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>678.948.738.815</b>	<b>507.732.022.308</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	644.854.896.183	479.319.358.563
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>34.093.842.632</b>	<b>28.412.663.745</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	378.091.372	902.063.090
6. Chi phí tài chính	22	30	9.391.021.282	9.263.264.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.275.906.891	9.000.366.133
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.265.442.455	11.232.446.634
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>10.815.470.267</b>	<b>8.819.015.807</b>
9. Thu nhập khác	31		277.117.316	1.772.380.153
10. Chi phí khác	32		6	442.948.727
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>277.117.310</b>	<b>1.329.431.426</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.092.587.577</b>	<b>10.148.447.233</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.223.960.715	2.058.346.001
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>8.868.626.862</b>	<b>8.090.101.232</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>34</b>	<b>906</b>	<b>661</b>

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Người lập biểu

  
Trịnh Ngọc Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Văn Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>11.092.587.577</b>	<b>10.148.447.233</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.672.021.268	19.881.516.011
Các khoản dự phòng	03	3.032.320.456	524.115.819
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(228.651.680)	(839.945.404)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(922.727.273)
Chi phí lãi vay	06	9.275.906.891	9.000.366.133
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>37.844.184.512</b>	<b>37.791.772.519</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(48.351.207.419)	(17.826.096.355)
Thay đổi hàng tồn kho	10	103.624.226.770	103.198.450.763
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.549.211.233)	(17.186.706.050)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.115.796.674)	5.732.206.910
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.891.973.361)	(9.120.243.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.902.045.978)	(3.494.924.471)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.778.055.334
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.226.530.000)	(5.741.819.897)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>45.431.646.617</b>	<b>95.130.694.985</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.223.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	922.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.512.667	62.117.686
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>56.512.667</b>	<b>(238.155.041)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	382.934.289.032	218.996.584.159
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(310.801.797.992)	(290.024.706.082)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.311.770.867)	(2.285.990.776)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.689.455.020)	(49.636.030)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>60.131.265.153</b>	<b>(73.363.748.729)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>105.619.424.437</b>	<b>21.528.791.215</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>99.226.646.670</b>	<b>74.992.821.022</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	228.651.680	839.945.404
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>205.074.722.787</b>	<b>97.361.557.641</b>

  
Nguyễn Thị Lan Hương  
Người lập biểu

  
Trịnh Ngọc Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Văn Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.407 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.348 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La	Xây dựng các công trình
Chi nhánh Hải Dương	Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Xây dựng các công trình

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt



kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	2,5 - 03
Tài sản khác	04

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Phương tiện vận tải	07

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản



xuất kinh doanh giữa niên độ của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả



hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	837.026.606	777.010.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.237.696.181	98.449.636.667
	<b>205.074.722.787</b>	<b>99.226.646.670</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625
	<b>26.280.793.625</b>	<b>-</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>26.280.793.625</b>	<b>-</b>	<b>26.280.793.625</b>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	165.357.036.148	113.825.059.319
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	42.485.078.127	6.925.826.465
Ban Quản Lý Dự án Thủy Điện 1 (CT Huội Quảng)	22.618.577.046	35.200.061.687
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	20.417.467.237	21.617.467.237
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	14.988.511.353	3.932.688.150
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	-	31.761.365.685
Phải thu các bên khác	74.333.778.652	94.325.416.171
	<b>340.200.448.563</b>	<b>307.587.884.714</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>165.357.036.148</b>	<b>113.825.059.319</b>



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	19.678.584.423
Công ty Cổ phần Lilama 5	7.225.944.712	12.476.952.146
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	9.166.630.403	2.048.551.134
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Thủy lực	10.354.374.580	9.669.936.870
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Kim Đại Lợi	4.474.614.293	4.474.614.293
Khác	30.079.543.959	17.791.616.814
	<b>80.979.692.370</b>	<b>66.140.255.680</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.893.054.994</b>	<b>901.330.586</b>
- Tạm ứng	11.668.054.994	434.956.115
- Phải thu khác	225.000.000	466.374.471
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.255.000.000</b>	<b>2.255.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	2.255.000.000	2.255.000.000
	<b>14.148.054.994</b>	<b>3.156.330.586</b>

**9. NỢ XẤU**

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	20.417.467.237	6.533.215.659	21.617.467.237	7.733.215.659
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	9.994.043.268	-	9.994.043.268	-
Công ty Cổ phần Khai Thác thủy điện Sông Giang	4.351.317.000	-	4.751.317.000	-
Ban quản lý dự án thủy điện 4 - Plei Krông	3.006.987.072	-	-	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	2.106.251.660	-	2.106.251.660	-
Tổng Công ty Sông Đà (Công trình Sê San 3)	1.282.117.037	-	1.282.117.037	-
Công ty Cổ Phần Năng Lượng Agrita Nghệ Tĩnh (Công trình Chi Khê)	2.155.346.938	1.612.737.785	2.455.346.938	1.912.737.785
Các đối tượng khác	2.691.257.679	39.018.477	2.265.924.295	39.018.477
	<b>46.004.787.891</b>	<b>8.184.971.921</b>	<b>44.472.467.435</b>	<b>9.684.971.921</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.156.614.986	-	2.172.225.447	-
Công cụ, dụng cụ	843.591.930	-	328.695.341	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	413.501.517.062	-	517.625.029.960	-
	<b>416.501.723.978</b>	<b>-</b>	<b>520.125.950.748</b>	<b>-</b>

Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phản ánh các công trình dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công Trình Nhiệt Điện Sông Hậu	132.911.800.849	206.722.300.000
Công trình Thủy điện Lai Châu	10.575.161.417	100.986.866.380
Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.204.156.740	23.820.170.452
Công trình Thủy điện Nậm nghiệp 1 (Lào)	54.465.046.533	42.047.183.599
Công trình Xi măng Xuân Thành	8.944.145.815	38.890.866.760
Công trình Vĩnh Tân mở rộng	2.150.489.526	26.828.227.637
Công trình Xi măng Tân Thắng	36.063.198.370	24.634.920.698
Công trình khác	138.187.517.812	53.694.494.434
	<b>413.501.517.062</b>	<b>517.625.029.960</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.250.000	155.684.978
Chi phí bảo hiểm	21.215.700	11.673.045
	<b>44.465.700</b>	<b>167.358.023</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.444.376.124	-
	<b>5.444.376.124</b>	<b>-</b>



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	99.239.217.603	93.581.453.962	184.130.481.771	2.465.601.626	4.827.589.023	384.244.343.985
Số dư cuối kỳ	99.239.217.603	93.581.453.962	184.130.481.771	2.465.601.626	4.827.589.023	384.244.343.985
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	32.982.384.012	75.793.736.551	166.302.155.848	2.465.601.626	4.275.593.556	281.819.471.593
Trích khấu hao trong kỳ	2.249.430.420	3.592.530.478	5.164.534.785	-	169.312.500	11.175.808.183
Số dư cuối kỳ	35.231.814.432	79.386.267.029	171.466.690.633	2.465.601.626	4.444.906.056	292.995.279.776
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	66.256.833.591	17.787.717.411	17.828.325.923	-	551.995.467	102.424.872.392
Tại ngày cuối kỳ	64.007.403.171	14.195.186.933	12.663.791.138	-	382.682.967	91.249.064.209

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 8.712.444.177 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 84.782.557.714 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 207.434.051.939 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 183.759.400.228 VND).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	20.500.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>20.500.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	9.534.126.982
Khấu hao trong kỳ	1.464.285.714
Số dư cuối kỳ	<b>10.998.412.696</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>10.965.873.018</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>9.501.587.304</b>

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định thuê tài chính, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dung đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
Số dư cuối kỳ	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	477.116.930	477.116.930
Trích khấu hao trong kỳ		23.364.000	23.364.000
Số dư cuối kỳ	-	500.480.930	500.480.930
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	5.790.942.000	42.123.070	5.833.065.070
Tại ngày cuối kỳ	5.790.942.000	18.759.070	5.809.701.070

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 285.600.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 285.600.000 VND).

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Văn phòng cho thuê</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	110.560.784.363
Số dư cuối kỳ	110.560.784.363
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	41.005.253.899
Trích khấu hao trong kỳ	2.008.563.371
Số dư cuối kỳ	43.013.817.270
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	69.555.530.464
Tại ngày cuối kỳ	67.546.967.093

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội dùng để cho thuê. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	7.505.949.272	7.505.949.272	7.505.949.272
Maccawber Beekay Pvt., Ltd	52.139.587.125	52.139.587.125	87.337.273.312	87.337.273.312
Phải trả cho các đối tượng khác	63.034.243.360	63.034.243.360	93.931.906.886	93.931.906.886
	<b>122.679.779.757</b>	<b>122.679.779.757</b>	<b>188.775.129.470</b>	<b>188.775.129.470</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>				
	<b>339.995.652</b>	<b>339.995.652</b>	-	-
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067
	<b>1.785.991.067</b>	<b>1.785.991.067</b>	<b>2.285.991.067</b>	<b>2.285.991.067</b>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	66.620.938.438	59.089.783.038
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	56.302.321.482	60.649.653.440
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 (Công trình Bản Lái)	28.038.257.000	28.038.257.000
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry Engineering Co., Ltd	18.702.213.129	18.702.213.129
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.956.837.496	8.956.837.496
Duglas Alliance Limited	22.818.716.303	12.433.236.510
Khách hàng khác	123.735.298.921	75.095.540.146
	<b>325.174.582.769</b>	<b>262.965.520.759</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>		
	<b>56.302.321.482</b>	<b>60.649.653.440</b>
<b>b. Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	37.896.867.239	63.775.683.735
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	7.188.731.818
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	9.779.250.552
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	11.937.824.592	11.937.824.592
	<b>49.834.691.831</b>	<b>92.681.490.697</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>		
	<b>37.896.867.239</b>	<b>63.775.683.735</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/thu	Số đã thực nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>		-		
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.980.818	1.980.818
Thuế môn bài	1.000.000	-	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.980.818</b>	<b>1.980.818</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	41.162.435	21.613.848.327	21.655.010.762	-
Thuế xuất nhập khẩu		1.088.650.000	1.088.650.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.669.480	2.223.960.715	1.902.045.978	1.122.584.217
Thuế thu nhập cá nhân	12.150.082	898.965.733	185.000.000	726.115.815
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.626.195.851	1.626.195.851	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>853.981.997</b>	<b>27.455.620.626</b>	<b>26.460.902.591</b>	<b>1.848.700.032</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	383.933.530	359.047.693
Trích trước chi phí công trình xi măng Xuân Thành	27.912.425.000	-
Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.016.333.932	15.016.333.932
Trích trước chi phí công trình Mông Dương	468.725.518	468.725.518
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Long Phú 1	1.250.668.110	6.616.000.000
Trích trước chi phí các công trình khác	4.862.663.472	6.546.418.560
Các khoản trích trước khác	257.583.418	120.454.618
	<b>50.152.332.980</b>	<b>29.126.980.321</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.



**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả trợ cấp thôi việc	10.476.111.775	11.224.973.650
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	6.764.463.647	6.479.421.060
Kinh phí công đoàn	3.873.649.083	3.250.494.164
Bảo hiểm xã hội	1.303.386.236	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.074.000.000	840.000.000
Phải trả về cổ tức	726.315.565	625.770.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.845.365.861	2.707.977.215
	<b>27.063.292.167</b>	<b>25.128.636.674</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.323.722.143	3.390.562.419
	<b>4.323.722.143</b>	<b>3.390.562.419</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	221.784.734.180	221.784.734.180	382.934.289.032	310.801.797.992	293.917.225.220	293.917.225.220
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (**)	3.537.261.853	3.537.261.853		2.311.770.867	1.225.490.986	1.225.490.986
<b>Cộng</b>	<b>225.321.996.033</b>	<b>225.321.996.033</b>	<b>382.934.289.032</b>	<b>313.113.568.859</b>	<b>295.142.716.206</b>	<b>295.142.716.206</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	VND	Thả nổi	Tín chấp	53.972.695.240	58.126.400.010
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Thả nổi	Tín chấp	87.782.780.076	43.194.351.397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	Tín chấp	37.037.729.054	58.478.968.986
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (a)	115.124.020.850	61.985.013.787
			<b>Tổng cộng</b>	<b>293.917.225.220</b>	<b>221.784.734.180</b>

(a) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

(\*) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ từ 6% đến 7,7%/năm đối với Đồng Việt Nam.

(\*\*) Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ từ 8,73% đến 9,89%/năm đối với Đồng Việt Nam.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

	Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	Vốn điều lệ	VND				VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	99.268.719.662	2.789.108.603	33.441.521.538	237.376.036.389	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.090.101.232	8.090.101.232	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.148.194.217	-	(13.580.323.695)	(5.432.129.478)	
Số dư tại ngày 30/6/2018	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	107.416.913.879	2.789.108.603	27.951.299.075	240.034.008.143	
Số dư tại ngày 01/01/2019	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	107.416.913.879	2.789.108.603	26.257.133.176	238.339.842.244	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.868.626.862	8.868.626.862	
Trả cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)	
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	2.328.853.385	-	(5.433.991.231)	(3.105.137.846)	
Số dư tại ngày 30/6/2019	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	109.745.767.264	2.789.108.603	19.901.768.807	234.313.331.260	

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/LILAMA10/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quý đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 với số tiền lần lượt là 2.328.853.385 VND và 3.105.137.846 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng Cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng tiền mặt với giá trị là 9.790.000.000 VND

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ	%	Số đầu kỳ	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	35.604.000.000	36,00	50.490.000.000	51,05
Bà Lê Thị Thiệp	5.854.490.000	5,92	5.854.490.000	5,92
Ông Đặng Văn Long	8.143.010.000	8,23	1.144.880.000	1,16
Ông Đỗ Văn Nhuận	5.564.910.000	5,63	26.400.000	0,03
Các cổ đông khác	43.733.590.000	44,22	41.384.230.000	41,84
	<b>98.900.000.000</b>	<b>100</b>	<b>98.900.000.000</b>	<b>10000%</b>



**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.890.000	9.890.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.890.000	9.890.000
- Số liệu cổ phiếu quỹ	100.000	100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000	100.000
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	9.790.000	9.790.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.790.000	9.790.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
USD	USD	6.177.956	3.074.516
EUR	EUR	25.598	84.705
RUB	RUB	39.171	39.171

**26. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thi công xây lắp, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây lắp. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	664.925.704.086	491.244.897.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.023.034.729	16.487.124.741
	<b>678.948.738.815</b>	<b>507.732.022.308</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <b>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>450.198.178.901</b>	<b>242.899.588.108</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	636.835.313.032	470.617.481.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.019.583.151	8.701.876.793
	<b>644.854.896.183</b>	<b>479.319.358.563</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	56.512.667	62.117.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	321.578.705	839.945.404
	<b>378.091.372</b>	<b>902.063.090</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	9.275.906.891	9.000.366.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.114.391	262.898.261
	<b>9.391.021.282</b>	<b>9.263.264.394</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	8.084.291.419	6.925.129.981
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	164.859.500	130.913.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	989.292.431	1.225.757.266
Thuế, phí, lệ phí	280.340.392	231.602.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.921.377	138.404.610
Chi phí khác bằng tiền	4.674.737.336	2.580.638.855
	<b>14.265.442.455</b>	<b>11.232.446.634</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.337.757.671	76.850.718.790
Chi phí nhân công	82.455.393.213	93.030.735.643
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	164.859.500	130.913.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.672.021.268	19.881.516.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.310.325.220	287.233.789.873
Thuế, phí và lệ phí	4.261.258.573	2.017.342.999
Chi phí khác bằng tiền	10.918.723.193	11.406.788.401
	<b>659.120.338.638</b>	<b>490.551.805.197</b>



**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.092.587.577</b>	<b>10.148.447.233</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng:	27.216.000	143.282.775
- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	-	93.380.290
- Các khoản tiền phạt hóa đơn và tiền chậm nộp theo lãi suất nhà nước quy định	-	31.758.485
- Lương Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	27.216.000	18.144.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>11.119.803.577</b>	<b>10.291.730.008</b>
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>2.223.960.715</b>	<b>2.058.346.001</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.223.960.715</b>	<b>2.058.346.001</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị tính	Kỳ này	Đơn vị tính	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>VND</b>	<b>8.868.626.862</b>	<b>VND</b>	<b>8.090.101.232</b>
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	VND	-	VND	(1.618.020.246)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>8.868.626.862</b>	<b>VND</b>	<b>6.472.080.986</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	Cổ phiếu	9.790.000	Cổ phiếu	9.790.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND/cổ phiếu</b>	<b>906</b>	<b>VND/cổ phiếu</b>	<b>661</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối từ lợi nhuận sau thuế được tính như sau:

Trên cơ sở tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 661 VND/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 826 VND/ cổ phiếu)

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận lũy kế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:



	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	295.142.716.206	225.321.996.033
Trừ: Tiền	205.074.722.787	99.226.646.670
Nợ thuần	90.067.993.419	126.095.349.363
Vốn chủ sở hữu	234.313.331.260	238.339.842.244
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,38</b>	<b>0,53</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	205.074.722.787	99.226.646.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	304.860.632.593	275.521.763.671
Đầu tư tài chính	26.280.793.625	26.280.793.625
<b>Tổng cộng</b>	<b>536.216.149.005</b>	<b>401.029.203.966</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	295.142.716.206	225.321.996.033
Phải trả người bán và phải trả khác	150.675.749.815	216.329.825.466
Chi phí phải trả	50.152.332.980	29.126.980.321
<b>Tổng cộng</b>	<b>495.970.799.001</b>	<b>470.778.801.820</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Cổ đông lớn

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.198.178.901	242.899.588.108
Mua hàng	2.427.897.304	3.023.372.440
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.459.516.188	1.785.789.941



**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	165.357.036.148	113.825.059.319
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.302.321.482	60.649.653.440
Người mua trả tiền trước dài hạn	37.896.867.239	63.775.683.735
Phải trả người bán ngắn hạn	339.995.652	-

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Lan Hương**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Đặng Văn Long**  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019